



jīng měi
精美

Adjective · delicate

Example Sentences

zhè ge qīng huā cí qì hěn jīng měi
这个青花瓷器很精美。

This blue and white porcelain is very exquisite.

zhè jiàn yì shù pǐn zhì zuò dé shí fēn jīng měi
这件艺术品制作得十分精美。

This piece of artwork is crafted with great delicacy.

zhè ge táo cí huā píng hěn jīng měi
这个陶瓷花瓶很精美。

This ceramic vase is very exquisite

Trace each character, then write the word on your own.

精	精	精	精	精	精	精	精	精	精	精
精	精	精	精	精	精					
美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										